

	Tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp	lớp	30	108,000	108,000	108,000	108,000		108,000	108,000		108,000						
	Khoán bảo vệ rừng	ha	3.650,00	2.737,500	2.737,500	2.737,500	2.737,500		2.737,500	2.737,500		2.737,500						
5	Các hoạt động bảo vệ rừng khác																	
	Các hoạt động đặc thù khác																	
1	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về nhận dạng và lập danh mục các loài động vật rừng	lớp	1	90,000	90,000	90,000	90,000		90,000	90,000		90,000						
2	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về đánh giá tích tụ các bon của rừng	lớp	1	90,000	90,000	90,000	90,000		90,000	90,000		90,000						
3	Đo đạc cắm mốc ranh giới rừng xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	Hợp đồng	1	200,000	200,000	200,000	200,000		200,000	200,000		200,000						
4	Tư vấn xây dựng Đề án chuyên hóa rừng giống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng	1	200,000	200,000	200,000	200,000		200,000	200,000		200,000						

Biểu II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1373/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG				3.592,956	
1	Khoán bảo vệ rừng	ha				
1.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)					
a	Rừng phòng hộ	ha				
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	3.650,00	0,750	2.737,500	
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1.2	Tại các xã khu vực II, III					
a	Rừng phòng hộ					
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng					
2.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)					
a	Hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng (theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg)					
-	Diện tích	ha				
-	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng				
b	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là RSX	ha				
-	Do Công ty LN quản lý	ha				
-	Do Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, UBND xã quản lý	ha				
2.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)					
a	Rừng phòng hộ	ha				
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha				
3	Phát triển rừng, nâng cao NSCLR					
3.1	Tại khu vực ngoài khu vực II, III (theo CTPTLNBV 21-25)					
3.1.1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	ha				
a	KNXTTS tự nhiên					
-	Mới					
-	Chuyển tiếp					
b	KNXTTS tự nhiên có trồng bổ sung	ha				

-	Mới				
-	Chuyên tiếp				
3.1.2	Trồng cây phân tán	nghìn cây	200,225		
3.2	Tại các xã khu vực II, III (theo Quyết định 861/QĐ-TTg)				
a	Trồng rừng tập trung	ha			
-	Trồng rừng sản xuất	ha			
-	Phát triển lâm sản ngoài gỗ	ha			
-	Trồng rừng phòng hộ	ha			
b	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	ha			
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha			
a	Rừng tự nhiên				
b	Rừng trồng				
5	Hỗ trợ gạo bảo vệ và phát triển rừng				
6	Hoạt động của Văn phòng Ban chỉ đạo CTMTLN cấp tỉnh				
7	Các hoạt động, nhiệm vụ đặc thù khác				
7.1	Truy quét, xử lý vi phạm	lượt	100	50,000	
7.2	PCCCR				
	Trực PCCCR (làm thêm giờ)	giờ	1.344	99,456	
	Tổ chức các lớp truyền truyền về PCCCR cho nhân dân vùng ven rừng Phi lao.	lớp	5	18,000	
7.3	Tuyên truyền pháp luật về lâm nghiệp	lớp	30	108,000	
7.4	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về nhận dạng và lập danh mục các loài động vật rừng	lớp	1	90,000	
7.5	Tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng Kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng về đánh giá tích tụ các bon của rừng	lớp	1	90,000	
7.6	Đo đạc cắm mốc ranh giới rừng xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	Hợp đồng	1	200,000	
7.7	Tư vấn xây dựng Đề án chuyển hóa rừng giống trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Hợp đồng	1	200,000	